

Số: 34a/QĐ-HCTĐ

Cà Mau, ngày 11 tháng 4 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách quý 1 năm 2022  
của Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau

### CHỦ TỊCH HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thẩm định số 06/TĐ-STC ngày 04/01/2022 của Sở tài chính tỉnh Cà Mau về việc thẩm định dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của kế toán Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách quý 1 năm 2022 của Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau theo các biểu đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng và viên chức phụ trách website tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu KT, VT



CHỦ TỊCH

Trần Quốc

172

10



Đơn vị: HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH CÀ MAU

Chương: 522

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 11 tháng 4 năm 2022

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2022**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức như sau:

Đơn vị: đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm 2022 | Thực hiện quý 1/2022 | Thực hiện/<br>Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 1/2022 so với cùng kỳ năm trước (tăng/ giảm tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|------------------|----------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3                | 4                    | 5                                   | 6                                                                      |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                  |                      |                                     |                                                                        |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 2.304.038.000    | 371.004.017          | 16,10%                              | 20%                                                                    |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      | 2.304.038.000    | 371.004.017          | 16,10%                              | 20%                                                                    |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | 1.413.308.000    | 347.056.456          | 24,56%                              | 2,39%                                                                  |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      | 890.730.000      | 23.947.561           | 2,69%                               | -3%                                                                    |





HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH CÀ MAU

## THUYẾT MINH SỐ LIỆU CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2022

ĐVT: Đồng

| Loại | Mục  | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                                                                     | Nguồn kinh phí ngân sách cấp |
|------|------|-------|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| A    | C    | B     | C    | D        | E                                                                                                                | I                            |
|      |      |       |      |          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                   | <b>371.004.017</b>           |
|      |      |       |      |          | <b>I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ</b>                                                                          | <b>347.056.456</b>           |
| 340  |      |       |      |          | + Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội                                                                   | 347.056.456                  |
|      |      | 362   |      |          | - Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp                                | 347.056.456                  |
|      | 6000 |       | 6000 |          | - Tiền lương                                                                                                     | 201.850.303                  |
|      | 6100 |       | 6100 |          | - Phụ cấp lương                                                                                                  | 18.398.000                   |
|      | 6200 |       | 6200 |          | - Tiền khen thưởng                                                                                               | 4.050.000                    |
|      | 6300 |       | 6300 |          | - Các khoản đóng góp                                                                                             | 50.796.259                   |
|      | 6500 |       | 6500 |          | - Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                                   | 13.057.863                   |
|      | 6550 |       | 6550 |          | - Vật tư văn phòng                                                                                               | 13.398.000                   |
|      | 6600 |       | 6600 |          | - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                                              | 5.908.031                    |
|      | 6650 |       | 6650 |          | - Hội nghị                                                                                                       | 5.000.000                    |
|      | 6700 |       | 6700 |          | - Công tác phí                                                                                                   | 19.575.000                   |
|      | 6750 |       | 6750 |          | - Chi phí thuê mướn                                                                                              | 4.150.000                    |
|      | 6900 |       | 6900 |          | - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng                           | 5.850.000                    |
|      | 7750 |       | 7750 |          | - Chi khác                                                                                                       | 1.000.000                    |
|      | 7850 |       | 7850 |          | - Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp             | 4.023.000                    |
|      |      |       |      |          | <b>II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ</b>                                                             | <b>23.947.561</b>            |
| 340  |      |       |      |          | + Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội                                                                   | 23.947.561                   |
|      |      | 362   |      |          | - Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (hiển mẫu nhân đạo và website) | 23.947.561                   |
|      | 6500 |       | 6500 |          | - Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                                   | 3.017.561                    |
|      | 6550 |       | 6550 |          | - Vật tư văn phòng                                                                                               | 9.000.000                    |
|      | 6650 |       | 6650 |          | - Hội nghị                                                                                                       | 4.400.000                    |
|      | 6700 |       | 6700 |          | - Công tác phí                                                                                                   | 1.680.000                    |
|      | 6900 |       | 6900 |          | - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng                           | 2.210.000                    |
|      | 7000 |       | 7000 |          | - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                    | 3.640.000                    |

